TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25-5-2022
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Trung Kiên.
Bà Lê Thị Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 về *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Mai Thế K, sinh năm: 1981 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

Địa chỉ: khối QT, phường HB, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- *Bị đơn*: Bà Lê Thanh T, sinh năm: 1986 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

- Con chung của ông Mai Thế K và bà Lê Thanh T là em Mai Thế D, sinh ngày 01-01-2007 *(Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)*.

Cùng địa chỉ: ấp AĐG, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 02-11-2021, bản tự khai ngày 25-4-2022, nguyên đơn ông Mai Thế K trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Lê Thanh T đi đến hôn nhân do tự quen biết nhau khi làm chung công ty. Được cha mẹ hai bên đồng ý. Tiến hành lễ cưới vào năm 2006. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vàng nữ trang cưới chỉ có cặp nhẫn, nhưng quá trình chung sống, vợ chồng đã bán

để sử dụng chung, nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng một năm, thì ông phạm pháp, bị Tòa án xét xử và ông phải đi chấp hành án tại Trại giam XL, tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2010, chấp hành án xong, ông trở về chung sống lại với bà T. Nhưng chỉ được đến năm 2011, thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, sống không hòa hợp, nên đã tự ly thân nhau từ đó cho đến nay mà không hàn gắn lại được. Nên nay ông yêu cầu giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thanh T.

Về con chung: Ông và bà Lê Thanh T có một người con chung là Mai Thế D, sinh ngày 01-01-2007. Thời gian vợ chồng sống ly thân, cháu D do bà T chăm sóc cho đến nay. Nên khi ly hôn, ông đồng ý giao quyền nuôi dưỡng con chung cho bà T và chưa đặt vấn đề về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Ông xác định ông và bà Lê Thanh T quá trình chung sống không tạo lập tài sản chung; không có nợ chung phải thu, phải trả, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông xác định ngoài những giấy tờ đã nộp kèm đơn khởi kiện, thì ông không nộp thêm chứng cứ gì để Tòa án xem xét. Ông cũng không thuộc diện gia đình chính sách nào.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Mai Thế K có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

** Tại bản tự khai ngày 10-5-2022, bị đơn bà Lê Thanh T trình bày:*

Bà và ông Mai Thế K đi đến hôn nhân do tự quen nhau, cha mẹ hai bên chấp nhận, tổ chức lễ cưới vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh ngày 30-5-2006. Nữ trang ngày cưới chỉ có cặp nhẫn, nhưng quá trình chung sống vợ chồng đã bán để sử dụng chung nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài tháng thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nên đã sống ly thân nhau cho đến nay trên 10 năm mà không hàn gắn lại được. Nay ông K yêu cầu ly hôn với bà thì bà cũng đồng ý.

Về con chung: là Mai Thế D, sinh ngày 01-01-2007, hiện đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung, chưa yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định bà với ông K không có tài sản chung, không có nợ chung phải thu, phải trả.

Bà thống nhất với các chứng cứ ông K đã nộp kèm theo đơn khởi kiện mà Tòa án đã công khai cho bà được biết. Riêng bà không yêu cầu gì, nên không cung cấp chứng cứ gì để Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Lê Thanh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

** Tại biên bản lấy lời khai và đơn tự khai yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt cùng ngày 10-5-2022, em Mai Thế D trình bày:*

Cha mẹ em là Mai Thế K và Lê Thanh T. Em đang học lớp 9, hiện nay đang sống chung với mẹ. Khi cha mẹ ly hôn, thì nguyện vọng của em là muốn được sống chung với mẹ, vì em sống với mẹ đã quen.

Tại phiên tòa hôm nay, em Mai Thế D xin vắng mặt, nên không có lời trình bày.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Mai Thế K: Cho ông K được ly hôn với bà Lê Thanh T. Về con chung là Mai Thế D, sinh ngày 01-01-2007 giao cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung; Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T chưa đặt ra yêu cầu, nên không xem xét; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Về tài sản chung và nợ chung: Ông K và bà T cùng xác định không có, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị nguyên đơn có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đối với ông Mai Thế K là nguyên đơn trong vụ án có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do ở xa, không về dự phiên tòa được. Đối với bà Lê Thanh T là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện C triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử vụ án tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, nhưng bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông K, bà T theo luật định.

[2] *Về hôn nhân*: Ông Mai Thế K và bà Lê Thanh T xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2006. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 30-5-2006, nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, ông bà chung sống hạnh phúc được thời gian hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do những bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung, tính tình không hợp, nên ông bà đã tự ý sống ly thân nhau cho đến nay hơn 10 năm mà không hàn gắn lại được.

[3] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,…"*, nhưng ông K và bà T đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[4] Tòa án có thông báo mời hòa giải vào ngày 10-5-2022 để ông Kiệm, bà Trúc có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người, nhưng ông K xin vắng mặt và đề nghị Tòa án xét xử vụ án mà không tiến hành hòa giải, vì giữa ông với bà T không thể hàn gắn lại được; Tại Bản tự khai ngày 10-5-2022, bà Trúc cũng thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn với ông K, thống nhất Tòa án xét xử vụ án chứ không tiến hành hòa giải, vì bà bận nhiều công việc làm không thể đến Tòa án tham gia tố tụng nhiều lần được.

[5] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng ông K, bà T đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Mai Thế K là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nên Tòa án chấp nhận yêu cầu, cho ông K được ly hôn với bà T.

[6] *Về con chung*: Ông Mai Thế K và bà Lê Thanh T có một người con chung tên Mai Thế D, sinh ngày 01-01-2007, hiện đang sống chung với bà T. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông K đồng ý để bà Trúc tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Tại Đơn tự khai và yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt ngày 10-5-2022, cháu D nêu nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ trường hợp khi giải quyết cha mẹ ly hôn. Tại Bản tự khai ngày 10-5-2022, bà T cũng thống nhất nuôi con. Do đó, cần xử cho bà T được quyền nuôi con là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Vì bà T chưa yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về tài sản chung*: Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng ông Mai Thế K và bà Lê Thanh T cùng thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[8] *Về nợ chung*: Do ông Mai Thế K và bà Lê Thanh T cùng thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[9] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Ông Mai Thế K có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Mai Thế K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Mai Thế K được ly hôn với bà Lê Thanh T.

2. Về con chung: Giao con chung là Mai Thế D, sinh ngày 01-01-2007 cho bà Lê Thanh T tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung là muốn được sống chung với mẹ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Mai Thế K và bà Lê Thanh T chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Ông Mai Thế K và bà Lê Thanh T thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Mai Thế K và bà Lê Thanh T thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Mai Thế K phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0010273 ngày 19-4-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TB;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Thảo